ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KẺ SẶT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 319 /TB-UBND	*Kẻ Sặt, ngày 06 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư ven sông Sặt, huyện Bình Giang trên địa bàn xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường,

Scanned with CamScanner

hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Bình Giang;

Căn cứ Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư ven sông Sặt, huyện Bình Giang; Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư ven sông Sặt, huyện Bình Giang của Liên danh Công ty TNHH Toàn Gia và Công ty cổ phần xây dựng du lịch Hà Hải;

Căn cứ Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư ven sông Sặt, huyện Bình Giang, tỷ lệ 1/500.

Theo tiến độ thực hiện dự án, Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư ven sông Sặt, huyện Bình Giang trên địa bàn xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng đã hoàn thành một số bước công việc trong trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng còn một phần diện tích đất chưa ban hành quyết định thu hồi đất mà thông báo thu hồi đất hết hiệu lực.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 332/TTr-KT ngày 05/10/2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kẻ Sặt ban hành lại thông báo thu hồi đất để tiếp tục các thủ tục tiếp theo trong trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư ven sông Sặt, huyện Bình Giang trên địa bàn xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích đất dự kiến thu hồi (*chưa ban hành quyết định thu hồi đất*) là: 208.073,0 m^2.

2. Vị trí: Gồm các thửa đất thuộc Mảnh đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất số 05 - 2021 do Công ty TNHH đo đạc và xây dựng Minh Ngọc lập được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương duyệt ngày 29/09/2021 *(Có danh sách chi tiết kèm theo).*

3. Lý do thu hồi đất: thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng Khu dân cư ven sông Sặt, huyện Bình Giang trên địa bàn xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng.

4. Tiến độ thu hồi đất; Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất; Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Giao Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập kế hoạch theo quy định.

Scanned with CamScanner

5. Thông báo này có hiệu lực 12 tháng, kể từ ngày ban hành thông báo thu hồi đất.

6. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan *(nếu có)* có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, UBND xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng trong quá trình điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan không được tự ý chuyển mục đích, xây dựng các công trình, trồng cây lâu năm trên khu đất dự kiến thu hồi để thực hiện Dự án.

7. Ủy ban nhân dân xã Kẻ Sặt gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (*nếu có*), đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở UBND xã và nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (*việc gửi thông báo đến từng người có đất thu hồi phải được ký nhận và lưu trữ đầy đủ*).

Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (*nếu có*) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở UBND xã và nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi, đăng tải lên cổng thông tin điện tử của UBND xã trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không phải gửi thông báo thu hồi đất lại.

8. Văn phòng HĐND và UBND xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng có trách nhiệm đăng Thông báo này trên trang thông tin điện tử của xã.

9. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình cá nhân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như Mục 9;
- Đảng ủy, HĐND, UBMTTQ VN xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Hội đồng BT,HT,TĐC xã;
- Ban QLDA đầu tư XD xã;
- Lưu: VP, KT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Lam

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ KẺ SẶT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ VEN SÔNG SẶT, HUYỆN BÌNH GIANG
Địa điểm: xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Thông báo số 319/TB-UBND ngày 06/10/2026)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
A	Xã Vĩnh Hưng cũ								
I	Đất trồng lúa								
1	17	13	Vũ Thị Thi	393,1	393,1	0,0		LUC	
	17	48		154,0	154,0	0,0		LUC	
	17	131		170,0	170,0	0,0		LUC	
2	5	153	Nguyễn Thị Chất	61,0	61,0	0,0		LUC	
	17	149		446,0	374,0	0,0		LUC	Đã thu hồi 72,0 m2 Đợt 1 cho ô. Đặng Đình Tiếp
3	17	29	Đặng Thị Tham	284,3	284,3	0,0		LUC	
4	17	136	Hà Đức Lập và Đặng Thị Hoa	236,0	236,0	0,0		LUC	
	17	271		357,0	357,0	0,0		LUC	
5	5	57	Vũ Thị Hiền	314,9	314,9	0,0		LUC	
	5	70		156,2	156,2	0,0		LUC	
	17	43		167,1	167,1	0,0		LUC	
6	17	51	Lê Thị Na và Vũ Duy Lợi	236,0	236,0	0,0		LUC	
	17	64		265,1	265,1	0,0		LUC	
7	17	204	Lê Văn Đắc và Hà Thị Tán	153,0	153,0	0,0		LUC	
8	5	33	Lương Công Tuyến và Đặng Thị Duyên	640,0	640,0	0,0		LUC	
	5	72		622,2	622,2	0,0		LUC	
	17	101		154,0	154,0	0,0		LUC	
	17	259		134,0	134,0	0,0		LUC	
9	6	464	Đặng Đình Nhượng (con trai bà Phạm Thị Nhường - đã chết)	375,9	375,9	0,0		LUC	
	17	121		357,0	357,0	0,0		LUC	
10	17	11	Phạm Thị Dòn	216,1	216,1	0,0		LUC	
	17	143		229,9	229,9	0,0		LUC	
	17	256		63,0	63,0	0,0		LUC	
11	17	52	Vũ Xuân Hòa	109,5	109,5	0,0		LUC	
				0,0		0,0			
	17	173		171,0	171,0	0,0		LUC	
	5	61		393,0	393,0	0,0		LUC	
	5	63		284,0	284,0	0,0		LUC	
	5	83		360,0	360,0	0,0		LUC	
	17	7		118,0	118,0	0,0		LUC	

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
12	17	73	Lương Công Bạn - Phạm Thị Thu	207,3	207,3	0,0		LUC	
	17	83		175,3	175,3	0,0		LUC	
	17	111		162,0	162,0	0,0		LUC	
	5	98		544,0	544,0	0,0		LUC	
	17	225		145,0	145,0	0,0		LUC	
	17	600		75,0	75,0	0,0		LUC	
	17	159		210,0	210,0	0,0		LUC	
	17	172		175,0	175,0	0,0		LUC	
13	5	127	Đặng Đình Quây	71,4	71,4	0,0		LUC	
	5	130		654,8	654,8	0,0		LUC	
	5	170		964,8	964,8	0,0		NTS	
	17	6		110,0	110,0	0,0		LUC	
	17	33		65,1	65,1	0,0		LUC	
	17	151		277,0	277,0	0,0		LUC	
	17	192		80,0	80,0	0,0		LUC	
14	17	109	Vũ Duy Ngẫn và Nguyễn Thị Linh	336,9	336,9	0,0		LUC	
15	17	46	Đặng Đình Đắc	494,9	494,9	0,0		LUC	
16	5	40	Đặng Đình Duệ	700,2	700,2	0,0		LUC	
17	6	435	Đặng Đình Dỹ	368,1	368,1	0,0		LUC	
18	5	192	Đặng Đình Hải (P)	33,0	33,0	0,0		LUC	
19	5	118	Đặng Đình Hồng	162,0	162,0	0,0		LUC	
	17	103		276,0	276,0	0,0		LUC	
	17	124		218,9	218,9	0,0		LUC	
20	5	125	Đặng Đình Hùng (Bấy)	316,9	316,9	0,0		LUC	
21	5	115	Đặng Đình Hùng (Xây)	294,0	294,0	0,0		LUC	
	17	187		367,0	367,0	0,0		LUC	
	17	220		312,0	312,0	0,0		LUC	
	17	242		287,1	287,1	0,0		LUC	
	17	274		217,0	217,0	0,0		LUC	
22	5	76	Đặng Đình Hữu	1.252,0	1.252,0	0,0		LUC	
	5	94		685,0	685,0	0,0		LUC	
	5	105		558,4	558,4	0,0		LUC	
	17	23		769,0	769,0	0,0		LUC	
	17	24		309,0	309,0	0,0		LUC	
	17	25		348,0	348,0	0,0		LUC	
	17	39		101,2	101,2	0,0		LUC	
	17	65		105,9	105,9	0,0		LUC	
23	5	78	Đặng Đình Huỳnh	654,9	654,9	0,0		LUC	
	5	159		379,6	379,6	0,0		LUC	
	17	35		251,0	251,0	0,0		LUC	
	17	54		179,0	179,0	0,0		LUC	
	17	70		260,1	260,1	0,0		LUC	
	17	152		474,0	474,0	0,0		LUC	
	17	273		102,0	102,0	0,0		LUC	
24	17	106	Đặng Đình Khang	252,3	252,3	0,0		LUC	
25	6	446	Đặng Đình Khoẳng	204,0	204,0	0,0		LUC	
26	5	7	Đặng Đình Khường	259,1	259,1	0,0		LUC	
	5	8		460,0	444,9	15,1		LUC	
	5	9		326,0	197,7	128,3		LUC	
	5	66		836,0	836,0	0,0		LUC	

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
27	5	90	Đặng Đình Kim - Phạm Thị Minh	252,0	252,0	0,0		LUC	
	5	123		590,9	590,9	0,0		LUC	
	5	154		96,8	96,8	0,0		LUC	
	17	71		171,1	171,1	0,0		LUC	
	17	267		72,1	72,1	0,0		LUC	
28	5	36	Đặng Đình Long	712,1	712,1	0,0		LUC	
	17	63		432,3	432,3	0,0		LUC	
	17	74		116,1	116,1	0,0		LUC	
	17	82		65,0	65,0	0,0		LUC	
	17	90		387,0	387,0	0,0		LUC	
29	5	42	Đặng Đình Nam	559,8	559,8	0,0		LUC	
	17	202		337,0	337,0	0,0		LUC	
30	17	27	Đặng Đình Năm	119,9	119,9	0,0		LUC	
	17	118		254,1	254,1	0,0		LUC	
	17	234		250,0	250,0	0,0		LUC	
31	5	91	Đặng Đình Ngàn	236,0	236,0	0,0		LUC	
	5	113		164,9	164,9	0,0		LUC	
	17	18		86,3	86,3	0,0		LUC	
32	5	75	Đặng Đình Ngoã	330,3	330,3	0,0		LUC	
	17	132		149,0	149,0	0,0		LUC	
33	17	228	Đặng Đình Nhu	250,0	250,0	0,0		LUC	
34	5	143	Đặng Đình Nhuận	128,0	128,0	0,0		LUC	
	5	145		82,0	82,0	0,0		LUC	
	5	631		225,0	225,0	0,0		LUC	
	6	444		364,4	364,4	0,0		LUC	
	17	67		376,3	376,3	0,0		LUC	
35	17	88	Đặng Đình Nhượng	188,4	188,4	0,0		LUC	
36	6	454	Đặng Đình Nhượng (T)	300,0	300,0	0,0		LUC	
37	17	8	Đặng Đình Phách	298,9	298,9	0,0		LUC	
	17	76		71,1	71,1	0,0		LUC	
	17	119		369,0	369,0	0,0		LUC	
	17	188		198,0	198,0	0,0		LUC	
	17	230		241,0	241,0	0,0		LUC	
	17	272		87,0	87,0	0,0		LUC	
38	17	66	Đặng Đình Phương	120,0	120,0	0,0		LUC	
	17	233		123,0	123,0	0,0		LUC	
39	6	54	Đặng Đình Sinh	263,1	263,1	0,0		LUC	
40	5	85	Đặng Đình Sơn	801,0	801,0	0,0		LUC	
	5	603		199,1	199,1	0,0		LUC	
	17	30		270,0	270,0	0,0		LUC	
41	17	49	Đặng Đình Tài	114,0	114,0	0,0		LUC	
42	5	89	Đặng Đình Thể	481,0	481,0	0,0		LUC	
	6	458		360,1	360,1	0,0		LUC	
	17	32		49,8	49,8	0,0		LUC	
	17	212		186,0	186,0	0,0		LUC	
	17	275		270,0	270,0	0,0		LUC	
43	17	134	Đặng Đình Thiết	234,0	234,0	0,0		LUC	
44	5	138	Đặng Đình Thỏa	571,1	571,1	0,0		LUC	
45	17	50	Đặng Đình Thuân	230,0	230,0	0,0		LUC	
	6	462		228,9	228,9	0,0		LUC	
	17	9		276,1	276,1	0,0		LUC	

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
46	5	71	Đặng Đình Thủy- vợ là Vũ Thị Út	197,3	197,3	0,0		LUC	
	5	202		201,1	201,1	0,0		LUC	
	17	36		312,0	312,0	0,0		LUC	
	17	81		60,1	60,1	0,0		LUC	
	17	167		148,1	148,1	0,0		LUC	
47	5	132	Đặng Đình Trịnh	180,4	180,4	0,0		LUC	
	17	3		320,0	320,0	0,0		LUC	
	17	162		184,0	184,0	0,0		LUC	
48	17	69	Đặng Đình Tú	196,1	196,1	0,0		LUC	
	17	77		144,2	144,2	0,0		LUC	
	17	139		201,0	201,0	0,0		LUC	
49	5	35	Đặng Đình Xuyên	167,2	167,2	0,0		LUC	
	5	88		257,0	257,0	0,0		LUC	
	5	128		585,9	585,9	0,0		LUC	
	5	152		44,0	44,0	0,0		LUC	
	17	31		122,4	122,4	0,0		LUC	
	17	128		76,0	76,0	0,0		LUC	
	17	160		385,0	385,0	0,0		LUC	
50	6	441	Đặng Thị Ngát	274,0	274,0	0,0		LUC	
51	17	10	Đặng Thị Nhàn	164,2	164,2	0,0		LUC	
	17	229		250,1	250,1	0,0		LUC	
52	5	82	Đặng Thị Nhẫn	363,1	363,1	0,0		LUC	
	5	140		211,0	211,0	0,0		LUC	
	17	62		225,1	225,1	0,0		LUC	
	17	94		269,0	269,0	0,0		LUC	
53	5	50	Đặng Thị Tươi	426,1	426,1	0,0		LUC	
54	5	17	Đặng Thị Vinh	562,9	562,9	0,0		LUC	
	5	191		204,0	204,0	0,0		LUC	
	17	133		160,0	160,0	0,0		LUC	
55	17	112	ĐặngVăn Hùng	160,0	160,0	0,0		LUC	
	17	115		385,0	385,0	0,0		LUC	
56	17	176	Đinh Gia Tiền	236,1	236,1	0,0		LUC	
57	17	40	Hà Thị Cung	245,0	245,0	0,0		LUC	
	17	138		259,0	259,0	0,0		LUC	
58	5	114	Đỗ Thị Mai	597,1	597,1	0,0		LUC	
	17	148		290,1	290,1	0,0		LUC	
	17	206		158,3	158,3	0,0		LUC	
59	5	26	Đỗ Thị Veo	204,0	204,0	0,0		LUC	
	17	122		220,0	220,0	0,0		LUC	
	17	208		225,0	225,0	0,0		LUC	
	17	218		141,0	141,0	0,0		LUC	
60	5	160	Đồng Văn Nhiễu	606,0	606,0	0,0		LUC	
	5	162		496,0	496,0	0,0		LUC	
	6	465		230,0	230,0	0,0		LUC	
61	17	203	Đồng Văn Thành	378,9	378,9	0,0		LUC	
62	17	180	Hà Đức Hợp	123,8	123,8	0,0		LUC	
63	6	437	Hà Đức Nghiễm	277,0	277,0	0,0		LUC	
	6	633		276,0	276,0	0,0		LUC	
64	5	135	Hà Đức Nhưng	388,0	388,0	0,0		LUC	
	5	144		377,9	377,9	0,0		LUC	
	6	447		150,0	150,0	0,0		LUC	

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
65	17	191	Hà Đức Tháp	186,0	186,0	0,0		LUC	
66	5	64	Hà Thị Dấu	220,2	220,2	0,0		LUC	
	17	28		102,1	102,1	0,0		LUC	
67	17	56	Hà Thị Hiền	237,0	237,0	0,0		LUC	
	17	198		216,0	216,0	0,0		LUC	
68	17	231	Hà Thị Lớn	72,9	72,9	0,0		LUC	
69	17	213	Hà Thị Sáng	139,0	139,0	0,0		LUC	
70	0	3	Hà Thị Tý	382,0	382,0	0,0		LUC	
71	5	43	Hoàng Thị Hạnh	320,1	320,1	0,0		LUC	
	5	44		354,0	354,0	0,0		LUC	
	5	58		285,1	285,1	0,0		LUC	
	5	201		279,0	279,0	0,0		LUC	
	17	92		154,0	154,0	0,0		LUC	
	17	105		427,2	427,2	0,0		LUC	
72	6	631	Lê Thị Quyên	387,0	387,0	0,0		LUC	
73	17	44	Lương Công Hát	276,3	276,3	0,0		LUC	
	17	142		196,1	196,1	0,0		LUC	
	17	251		170,4	170,4	0,0		LUC	
74	17	181	Lương Thị Lán	119,0	119,0	0,0		LUC	
75	5	32	Lương Thị Song	314,0	314,0	0,0		LUC	
	17	232		126,0	126,0	0,0		LUC	
76	5	80	Ngô Thị Giáp	493,0	493,0	0,0		LUC	
	17	19		160,0	160,0	0,0		LUC	
	17	163		122,0	122,0	0,0		LUC	
77	6	448	Nguyễn Thị Chính	214,0	214,0	0,0		LUC	
	17	126		211,0	211,0	0,0		LUC	
	17	266		194,7	194,7	0,0		LUC	
78	6	514	Nguyễn Thị Định	167,9	167,9	0,0		LUC	
	17	223		139,1	139,1	0,0		LUC	
79	5	67	Nguyễn Thị Lưu	282,2	282,2	0,0		LUC	
	17	17		207,1	207,1	0,0		LUC	
80	17	158	Nguyễn Thị Tích	156,2	156,2	0,0		LUC	
	17	194		270,1	270,1	0,0		LUC	
81	5	124	Nguyễn Thị Tĩnh	261,0	261,0	0,0		LUC	
	17	114		87,0	87,0	0,0		LUC	
	17	226		145,9	145,9	0,0		LUC	
	17	262		70,2	70,2	0,0		LUC	
82	5	25	Hà Thị Tý (Nguyễn Thị Tý - Bứa)	257,0	257,0	0,0		LUC	
83	6	466	Nguyễn Văn Chung	151,9	151,9	0,0		LUC	
84	17	91	Nguyễn Văn Đề	358,2	358,2	0,0		LUC	
85	17	184	Phạm Thị An	202,0	202,0	0,0		LUC	
86	5	107	Phạm Thị Châm	203,0	203,0	0,0		LUC	
	6	463		211,1	211,1	0,0		LUC	
	17	47		86,1	86,1	0,0		LUC	
	17	68		235,2	235,2	0,0		LUC	
	17	96		230,1	230,1	0,0		LUC	
	17	110		152,0	152,0	0,0		LUC	
	17	175		220,2	220,2	0,0		LUC	
	17	186		250,0	250,0	0,0		LUC	
	17	196		398,0	398,0	0,0		LUC	

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
87	5	6	Phạm Thị Hưng	168,0	117,6	50,4		LUC	
	17	21		149,0	149,0	0,0		LUC	
88	17	84	Phạm Thị Lụa	198,0	198,0	0,0		LUC	
	17	141		250,0	250,0	0,0		LUC	
89	17	165	Phạm Thị Ngẫm	189,9	189,9	0,0		LUC	
	17	219		165,0	165,0	0,0		LUC	
90	5	37	Phạm Thị Thu và Lương Công Bạn	620,2	620,2	0,0		LUC	
	5	55		614,2	614,2	0,0		LUC	
	5	87		92,0	92,0	0,0		LUC	
	5	116		256,0	256,0	0,0		LUC	
	17	4		445,0	445,0	0,0		LUC	
	17	127		224,1	224,1	0,0		LUC	
	17	205		97,0	97,0	0,0		LUC	
	17	216		151,0	151,0	0,0		LUC	
91	6	436	Phạm Văn Chung	261,0	261,0	0,0		LUC	
92	17	72	Đặng Đình Kim	177,0	177,0	0,0		LUC	
93	17	189	Phạm Văn Chưởng	408,0	408,0	0,0		LUC	
	17	235		269,0	269,0	0,0		LUC	
94	17	1	Phạm Văn Huấn (P)	234,1	234,1	0,0		LUC	
95	17	207	Phạm Văn Huấn (P)	165,8	165,8	0,0		LUC	
96	5	151	Phạm Văn La	28,0	28,0	0,0		LUC	
	5	600		183,2	183,2	0,0		LUC	
	5	618		277,2	277,2	0,0		LUC	
	17	214		286,0	286,0	0,0		LUC	
97	5	108	Phạm Văn Lầy	202,0	202,0	0,0		LUC	
	5	630		225,0	225,0	0,0		LUC	
	17	95		182,9	182,9	0,0		LUC	
	17	155		256,0	256,0	0,0		LUC	
	17	265		282,0	282,0	0,0		LUC	
98	5	139	Phạm Văn Mịnh	410,0	410,0	0,0		LUC	
	5	629		385,0	385,0	0,0		LUC	
	17	59		127,0	127,0	0,0		LUC	
	17	154		168,9	168,9	0,0		LUC	
99	5	92	Trần Quang Khải	658,1	658,1	0,0		LUC	
100	5	59	Trần Thị Tin	317,0	317,0	0,0		LUC	
101	5	30	Trần Văn Tĩnh	198,1	198,1	0,0		LUC	
102	17	246	Trần Văn Tĩnh	102,0	102,0	0,0		LUC	
103	17	222	Vũ Duy Át	156,1	156,1	0,0		LUC	
104	17	183	Vũ Duy Bạn	350,0	350,0	0,0		LUC	
	17	199		431,0	431,0	0,0		LUC	
105	17	107	Vũ Duy Đễ	131,0	131,0	0,0		LUC	
	17	166		162,2	162,2	0,0		LUC	
106	17	209	Vũ Duy Dục	171,1	171,1	0,0		LUC	
	17	224		152,0	152,0	0,0		LUC	
107	17	135	Vũ Duy Hanh	203,0	203,0	0,0		LUC	
	17	197		180,0	180,0	0,0		LUC	
108	5	49	Vũ Duy Huynh	361,2	361,2	0,0		LUC	
	17	129		135,0	135,0	0,0		LUC	
	17	236		109,9	109,9	0,0		LUC	
109	6	433	Vũ Duy Khôi	182,1	182,1	0,0		LUC	
	6	439		485,2	485,2	0,0		LUC	

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
110	0	2	Vũ Duy Liêm	246,9	246,9	0,0		LUC	
111	6	453	Vũ Duy Quyết	575,1	575,1	0,0		LUC	
112	17	168	Vũ Duy Thập	107,8	107,8	0,0		LUC	
113	5	31	Vũ Duy Thưa	200,9	200,9	0,0		LUC	
	17	201		182,1	182,1	0,0		LUC	
114	17	86	Vũ Duy Thuyết	331,9	331,9	0,0		LUC	
115	17	26	Vũ Hữu Nụ	284,0	284,0	0,0		LUC	
116	17	38	Vũ Huy Hoạt	111,1	111,1	0,0		LUC	
	17	75		74,0	74,0	0,0		LUC	
	17	104		65,0	65,0	0,0		LUC	
	17	113		95,0	95,0	0,0		LUC	
	17	215		149,1	149,1	0,0		LUC	
117	6	443	Vũ Huy Lâm	329,2	329,2	0,0		LUC	
118	17	245	Vũ Thị Báu	394,1	394,1	0,0		LUC	
119	17	15	Vũ Thị Báu (L)	142,0	142,0	0,0		LUC	
	17	16		232,0	232,0	0,0		LUC	
	17	45		92,2	92,2	0,0		LUC	
	17	170		241,0	241,0	0,0		LUC	
120	6	440	Vũ Thị Bé	283,9	283,9	0,0		LUC	
121	6	452	Vũ Thị Đông	353,1	353,1	0,0		LUC	
	6	457		385,1	385,1	0,0		LUC	
122	5	41	Vũ Thị Hoa	539,1	539,1	0,0		LUC	
123	6	438	Vũ Thị Lý	278,0	278,0	0,0		LUC	
124	5	95	Vũ Thị Ngận	441,0	441,0	0,0		LUC	
	17	221		76,9	76,9	0,0		LUC	
125	5	27	Vũ Thị Nõn	218,0	218,0	0,0		LUC	
126	5	56	Vũ Thị Nụ	419,2	419,2	0,0		LUC	
	17	2		260,3	260,3	0,0		LUC	
	17	268		250,0	250,0	0,0		LUC	
127	5	48	Vũ Thị San	615,0	615,0	0,0		LUC	
	17	89		238,0	238,0	0,0		LUC	
	17	120		229,0	229,0	0,0		LUC	
128	27	95	Vũ Thị Sinh	91,7	91,7	0,0		LUC	
129	17	161	Vũ Thị Thoa	401,0	401,0	0,0		LUC	
130	17	169	Vũ Thị Tin (Tễ)	114,1	114,1	0,0		LUC	
131	17	34	Vũ Văn Chiến	88,3	88,3	0,0		LUC	
	17	93		113,8	113,8	0,0		LUC	
132	5	142	Vũ Văn Chiến	165,0	165,0	0,0		LUC	
	6	632		286,0	286,0	0,0		LUC	
133	17	241	Hà Đức Triệu	50,0	50,0	0,0		LUC	
	17	252		77,3	77,3	0,0		LUC	
134	5	54	Vũ Văn Chức	446,1	446,1	0,0		LUC	
	17	210		172,0	172,0	0,0		LUC	
135	27	192	Vũ Thị Hoa	176,0	176,0	0,0		LUC	
136	27	193	UBND xã Vĩnh Hưng	116,0	116,0	0,0		LUC	Phạm Văn Hương
	27	195	UBND xã Vĩnh Hưng	80,0	80,0	0,0		LUC	Vũ Hữu Quân
II	Đất có công trình, trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản								
1	27	158	Vũ Huy Đại	1.976,8	1.976,8	0,0		LUC	
2	27	159	Vũ Huy Đại	664,4	664,4	0,0		LUC	
3	5	179	Đặng Đình Hạnh	325,0	325,0	0,0		NTS	
4	10	601	Đặng Đình Kim	539,9	539,9	0,0		NTS	Hà Thị Tản

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
5	27	96	Vũ Đức Hoan	285,6	285,6	0,0		NTS	
6	27	637	Phạm Thị Ngẫm	57,0	57,0	0,0		NTS	
7	27	126	Lương Công Tuyến	365,0	365,0	0,0		NTS	
8	5	68	Vũ Thị Hậu + Vũ Huy Hòa	970,3	970,3	0,0		CLN	Vũ Thị Hậu
				975,9	975,9	0,0		NTS	
9	5	110	Vũ Thị Hậu + Vũ Huy Hòa	4.506,9	4.506,9	0,0		NTS	Vũ Huy Hòa
				2.351,1	2.351,1	0,0		CLN	
10	27	103	Đặng Thị Thủy	294,0	294,0	0,0		CLN	Lương Công Vinh
				600,0	600,0	0,0		ONT	
				1.727,2	1.727,2	0,0		NTS	
				1.023,8	1.023,8	0,0		CLN	
11	5	622	Nguyễn Văn Hà (Đặng Đình Sơn)	329,9	329,9	0,0		NTS	Nguyễn Văn Hà
				439,1	439,1	0,0		CLN	
12	5	188	Nguyễn Văn Hà	1.491,5	1.491,5	0,0		NTS	
				881,5	881,5	0,0		CLN	
13	5	173	Hà Đức Triệu	2.115,4	2.115,4	0,0		NTS	
				580,9	580,9	0,0		CLN	
14	5	181	Đặng Đình Hạnh	1.796,5	1.796,5	0,0		NTS	
				1.602,5	1.602,5	0,0		CLN	
15	5	182	Vũ Văn Chiếu	3.087,7	3.087,7	0,0		NTS	
				1.521,1	1.521,1	0,0		CLN	
16	5	186	Đặng Đình Ngàn	1.060,7	1.060,7	0,0		NTS	
				691,2	691,2	0,0		CLN	
17	5	187	Đặng Thị Thảo	2.153,0	2.153,0	0,0		NTS	
				2.027,0	2.027,0	0,0		CLN	
18	6	278	Vũ Duy Bạn	1 071,6	687,1	384,5		CLN+NTS	
19	6	429	Vũ Huy Quang	788,6	391,3	20,9		NTS	
					376,4			CLN	
20	6	430	Vũ Thị Thi	1.425,8	1.425,8	0,0		NTS	
				486,6	486,6	0,0		CLN	
21	31	51	Nguyễn Thị Thuận	386,3	88,7	297,6		CLN	
22	10	615	Hà Thị Tân	2.727,5	2.727,5	0,0		NTS	
				1.082,6	1.082,6	0,0		CLN	
23	28	25	Vũ Huy Lâm	761,5	540,2	221,3		NTS	
24	17	248	Đặng Đình Hải	1.401,0	1.401,0	0,0		NTS	Thửa 16/150 (LUC) nằm trong thửa 248/2.582,1 đã TH cho ô.Tiếp tại Đợt 1
				1.181,1	1.181,1	0,0		CLN	
25	27	156	Phạm Văn Huyên	1.239,9	32,6	1207,3		ONT+CLN	
26	5	137	UBND xã Vĩnh Hưng	2.264,9	2.264,9	0,0		NTS	Đặng Đình Huỳnh
				375,5	375,5	0,0		CLN	
27	5	178	UBND xã Vĩnh Hưng	778,9	778,9	0,0		NTS	Phạm Thị Thắm
				445,0	445,0	0,0		CLN	
28	5	129	UBND xã Vĩnh Hưng	1.775,9	1.775,9	0,0		NTS	Đặng Đình Kim
				694,9	694,9	0,0		CLN	
29	5	161	UBND xã Vĩnh Hưng	1.406,2	1.406,2	0,0		NTS	Đặng Đình Nhuận
				1.159,7	1.159,7	0,0		CLN	
30	17	87	UBND xã Vĩnh Hưng	796,8	796,8	0,0		NTS	Vũ Huy Lâm
				253,2	253,2	0,0		CLN	
31	5	169	UBND xã Vĩnh Hưng	2.425,3	2.425,3	0,0		NTS	Vũ Văn Chức + Vũ Thị

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
31	5	169	UBND xã Vĩnh Hưng	748,2	748,2	0,0		CLN	Hương
32	5	146	UBND xã Vĩnh Hưng	2.310,1	2.310,1	0,0		NTS	Lương Công Thép
				737,9	737,9	0,0		CLN	
33	5	29	UBND xã Vĩnh Hưng	1.090,8	1.090,8	0,0		NTS	Vũ Duy Ngẩn
				765,7	765,7	0,0		CLN	
34	5	38	UBND xã Vĩnh Hưng	2.101,4	2.101,4	0,0		NTS	Nguyễn Khắc Khoa
				1.358,1	1.358,1	0,0		CLN	
35	5	52	UBND xã Vĩnh Hưng	352,9	352,9	0,0		NTS	Phạm Thị Thu
				3.297,0	3.297,0	0,0		CLN	
36	5	120	UBND xã Vĩnh Hưng	1.081,0	1.081,0	0,0		NTS	Vũ Đình Vinh
				614,9	614,9	0,0		CLN	
37	10	623	UBND xã Vĩnh Hưng	674,0	674,0	0,0		CLN	Phạm Gia Phú
38	5	183	UBND xã Vĩnh Hưng	849,8	849,8	0,0		NTS	Nguyễn Công An
				1.131,0	1.131,0	0,0		CLN	
39	27	133	UBND xã Vĩnh Hưng	2.038,1	1.947,3	90,8		NTS	Vũ Huy Đại
				294,6	294,6	0,0		CLN	
40	5	619	UBND xã Vĩnh Hưng	502,6	502,6	0,0		NTS	Vũ Thị Sinh
				846,4	846,4	0,0		CLN	
41	5	620	UBND xã Vĩnh Hưng	820,6	820,6	0,0		NTS	Vũ Hữu Thanh
				1.026,2	1.026,2	0,0		CLN	
42	5	621	UBND xã Vĩnh Hưng	376,1	376,1	0,0		NTS	Phạm Văn Huyên
				703,6	703,6	0,0		CLN	
43	28	218	UBND xã Vĩnh Hưng	257,5	257,5	0,0		NTS	Vũ Duy Thi
				179,0	179,0	0,0		CLN	
44	5	146	UBND xã Vĩnh Hưng	575,7	575,7	0,0		NTS	Đặng Đình Nhuận
				144,3	144,3	0,0		CLN	
45	28	250	UBND xã Vĩnh Hưng	1.220,0	1.220,0	0,0		BHK	Vũ Duy Thi
46	28	251	UBND xã Vĩnh Hưng	379,2	379,2	0,0		CLN	Vũ Duy Thi
47	27	56	UBND xã Vĩnh Hưng	1.102,2	490,8	611,4		CLN	Đặng Đình Thế
48	27	94	UBND xã Vĩnh Hưng	145,4	145,4	0,0		CLN	Hà Đức Lập
49	27	608	UBND xã Vĩnh Hưng	1.222,4	341,0	881,4		CLN	Vũ Duy Ngẩn
50	27	610	UBND xã Vĩnh Hưng	1.338,1	1.338,1	0,0		CLN	Nguyễn Thị Hồng
51	5	134	UBND xã Vĩnh Hưng	627,9	627,9	0,0		CLN	Vũ Thị Huế
52	27	603	Vũ Thị Loan	236,3	153,2	83.1		ONT	
53	27	185	Đặng Đình Điệt	176,0	176,0	0,0		ONT	
				352,2	352,2	0,0		CLN	
54	31	55	Đặng Đình Hùng	80,0	80,0	0,0		ONT	
55	17	122	Nguyễn Thị Hạnh	88,0	88,0	0,0		ONT	
56	17	121	Nguyễn Thị Hạnh	88,0	88,0	0,0		ONT	
57	27	57	Lê Hồng Diệp	325,9	181,4	144,5		ONT+CLN	
58	32	82	Lương Công Bạn	45,6	45,6	0,0		ONT	
59	28	249	Lương Công Luyện	192,5	91,1	101,4		ONT	
60	27	52	Nguyễn Hữu Tuân	274,5	97,7	176,8		ONT+CLN	
61	27	196	Nguyễn Minh Ánh	85,9	85,9	0,0		ONT	
62	17	119	Nguyễn Thị Hạnh	187,0	187,0	0,0		ONT	
		125		88,0	88,0	0,0		ONT	
63	27	130	Nguyễn Thị Hồng	286,4	17,7	268,7		ONT	
64	32	85	Nguyễn Thị Lan	44,4	44,4	0,0		ONT	
65	17	111	Nguyễn Thị Loan	88,0	88,0	0,0		ONT	

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
66	32	87	Nguyễn Thị Thư	40,2	40,2	0,0		ONT	
67	17	120	Phạm Đình Chủng	176,0	176,0	0,0		ONT	
68	17	117	Phạm Đức Huân	88,0	88,0	0,0		ONT	
69	17	127	Phạm Ngọc Khánh	176,0	176,0	0,0		ONT	
		128		176,0	176,0	0,0		ONT	
70	27	229	Nguyễn Thanh Truyền	88,0	88,0	0,0		ONT	
71	17	126	Nguyễn Thị Hạnh	88,0	88,0	0,0		ONT	
72	27	199	Phạm Thị Ngẫm	356,0	121,4	234,6		ONT+CLN	
73	17	100	Phạm Thị Phương Nga	176,0	176,0	0,0		ONT	
	27	58		676,6	464,5	212,1		ONT+CLN	
	27	198		198,0	31,1	166,9		ONT	
74	17	112	Phạm Tuấn Anh	88,0	88,0	0,0		ONT	
		113		88,0	88,0	0,0		ONT	
		114		88,0	88,0	0,0		ONT	
		115		88,0	88,0	0,0		ONT	
		116		99,0	99,0	0,0		ONT	
75	17	118	Phạm Văn Nhân	88,0	88,0	0,0		ONT	
		123		88,0	88,0	0,0		ONT	
76	33	88	Trần Đình Cơ	106,8	106,8	0,0		ONT	
77	31	54	Trần Ngọc An	218,7	218,7	0,0		ONT	
78	31	52	Chưa xác định	80,7	80,7	0,0		ONT	
79	31	50	Vũ Duy Thuyết	80,0	80,0	0,0		ONT	
80	27	154	Vũ Huy Đại	64,4	64,4	0,0		CLN	
81	32	83	Vũ Huy Hoạt	30,0	30,0	0,0		ONT	
82	27	197	Vũ Thị An	126,0	126,0	0,0		ONT	
83	27	271	Vũ Đức Hoan	243,4	243,4	0,0		ONT	
84	33	87	Vũ Thị Loan	164,8	164,8	0,0		ONT	
85	32	86	Vũ Tiến Phương	45,3	45,3	0,0		ONT	
86	17	124	Vũ Xuân Hiển	88,0	88,0	0,0		ONT	
87	27	97	Lương Công Tuyến	425,1	425,1	0,0		ONT	
88	27	613	Chưa xác định	88,0	88,0	0,0		ONT	
89	27	614	Chưa xác định	88,0	88,0	0,0		ONT	
90	31	53	Chưa xác định	80,7	80,7	0,0		ONT	
91	1	5	Phạm Văn Nhân	1.474,4	1.474,4	0,0		ONT	
			Phạm Văn Thành	0,0		0,0		ONT	
			Phạm Văn Chưởng	0,0		0,0		ONT	
			Nguyễn Văn Khoan	0,0		0,0		ONT	
92	27	157	Đặng Đình Hiếu	1.014,1	1.013,4	0,7		ONT+CLN	
93	27	186	Phạm Ngọc Trầm	184,5	184,5	0,0		PNN	
94	27	187	Đặng Thị Mỳ	184,9	184,9	0,0		PNN	
95	33	68	Hà Thị Tản	217,7	114,6	103,1		PNN	
96	27	191	Nguyễn Thanh Truyền	159,7	159,7	0,0		PNN	
97	27	188	Nguyễn Thị Nhung	179,0	179,0	0,0		PNN	
98	27	189	Trần Trọng Thành	177,1	177,1	0,0		PNN	
99	27	190	Vũ Thị Mây	175,9	175,9	0,0		PNN	
100	32	84	UBND xã Vĩnh Hưng	134,1	134,1	0,0		PNN	Đặng Xuân Lộc
101	32	115	UBND xã Vĩnh Hưng	55,1	55,1	0,0		PNN	Vũ Duy Thành
102	32	116	UBND xã Vĩnh Hưng	265,4	265,4	0,0		PNN	Lương Công Bạn

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
103	5	10	UBND xã Vĩnh Hưng	27,7	27,7	0,0		NTD	
104	5	39	UBND xã Vĩnh Hưng	48,5	48,5	0,0		NTD	
105	5	45	UBND xã Vĩnh Hưng	24,1	24,1	0,0		NTD	
106	5	47	UBND xã Vĩnh Hưng	20,0	20,0	0,0		NTD	
107	5	81	UBND xã Vĩnh Hưng	106,8	106,8	0,0		NTD	
108	5	84	UBND xã Vĩnh Hưng	395,9	395,9	0,0		NTD	
109	5	97	UBND xã Vĩnh Hưng	7,1	7,1	0,0		NTD	
110	5	121	UBND xã Vĩnh Hưng	48,4	48,4	0,0		NTD	
111	5	122	UBND xã Vĩnh Hưng	17,1	17,1	0,0		NTD	
112	5	126	UBND xã Vĩnh Hưng	15,8	15,8	0,0		NTD	
113	5	131	UBND xã Vĩnh Hưng	45,8	45,8	0,0		NTD	
114	5	136	UBND xã Vĩnh Hưng	17,0	17,0	0,0		NTD	
115	5	604	UBND xã Vĩnh Hưng	3,8	3,8	0,0		NTD	
116	5	606	UBND xã Vĩnh Hưng	7,9	7,9	0,0		NTD	
117	5	617	UBND xã Vĩnh Hưng	16,9	16,9	0,0		NTD	
118	5	624	UBND xã Vĩnh Hưng	2,2	2,2	0,0		NTD	
119	5	625	UBND xã Vĩnh Hưng	3,5	3,5	0,0		NTD	
120	5	626	UBND xã Vĩnh Hưng	2,3	2,3	0,0		NTD	
121	5	627	UBND xã Vĩnh Hưng	24,3	24,3	0,0		NTD	
122	5	628	UBND xã Vĩnh Hưng	10,3	10,3	0,0		NTD	
123	17	116	UBND xã Vĩnh Hưng	7,2	7,2	0,0		NTD	
124	17	123	UBND xã Vĩnh Hưng	823,0	823,0	0,0		NTD	
125	17	193	UBND xã Vĩnh Hưng	39,2	39,2	0,0		NTD	
126	17	261	UBND xã Vĩnh Hưng	39,4	39,4	0,0		NTD	
127	17	263	UBND xã Vĩnh Hưng	7,4	7,4	0,0		NTD	
128	5	147	UBND xã Vĩnh Hưng	929,3	929,3	0,0		TIN	
129	6	449	Điện lực Hải Dương	31,6	31,6	0,0		DNL	
130	27	101	UBND xã + Lương Công Bạn	1.729,4	610,2	1.119,2		CLN	Bổ sung
Tổng				194.283,0	187.690,9	6.520,1			

Scanned with CamScanner

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ KẺ SẶT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ VEN SÔNG SẶT, HUYỆN BÌNH GIANG
Địa điểm: xã Kẻ Sặt, thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Thông báo số 319/TB-UBND ngày 06/10/2026)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
B	Thị trấn Kẻ Sặt cũ								
1	1	22	Bùi Văn Thưởng (Giang)	172,0	172,0	0		BHK	Nguyễn Văn Quang (Tâm)
	1	26		253,0	253,0	0		BHK	Trần Thị Lan
	1	27		81,0	81,0	0		BHK	Phạm Văn Chúc
	1	28		398,0	398,0	0		BHK	Phạm Văn Chúc
	1	29		95,0	95,0	0		BHK	Nguyễn Văn Dũng
	1	30		118,0	118,0	0		BHK	Nguyễn Văn Long
	1	32		152,0	152,0	0		BHK	Phạm Thị Thu (Bút)
	1	34		105,0	105,0	0		BHK	Phạm Văn Tố (Tuyết)
	1	35		121,0	121,0	0		BHK	Chu Điệp Đức (Phượng)
	1	36		133,0	133,0	0		BHK	Nguyễn Văn Thoại (Nga)
	1	37		312,0	312,0	0		BHK	Chu Văn Tăng
	1	38		250,0	250,0	0		BHK	Phạm Văn (Hùng) Chiến (Hà)
	1	39		75,0	75,0	0		BHK	Nguyễn Văn Vượng
2	1	33	Chu Thị Tâm	94,0	94,0	0		BHK	
3	1	31	Chu Văn Đức	308,0	308,0	0		BHK	
4	1	20	Lê Huy Ngợi (Hương)	161,0	161,0	0		BHK	
5	1	17	Nguyễn Văn Khuây (Nghiệp)	111,0	111,0	0		BHK	

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
6	1	13	Phạm Thị Nguyệt	399,0	399,0	0		BHK	Phạm Văn Phụ (Chinh)
	1	15		188,0	188,0	0		BHK	Trần Văn Đông (vẻ)
	1	16		193,0	193,0	0		BHK	Lê Huy Nguyệt (Yến)
	1	18		164,0	164,0	0		BHK	Phạm Văn Ngọ
	1	19		144,0	144,0	0		BHK	Chu Văn Tâm (Hảo)
	1	25		182,0	182,0	0		BHK	Phạm Thị Hồng
7	1	24	Phạm Thị Xuyến	218,0	218,0	0		BHK	
8	1	21	Phạm Văn Ngọc	315,0	315,0	0		BHK	
9	1	23	Vũ Ngọc Huấn	308,0	308,0	0		BHK	
10	1	14	Vũ Văn Ninh	425,0	425,0	0		BHK	Vũ Huy Thuất
11	1	51	Đào Anh Nhật (Dinh)	180,4	180,4	0		PNN	Chu Thị Nhời
12	1	53	Đào Văn Vinh (Sắc)	186,6	186,6	0		PNN	Chu Thị Nhời
									Phạm Văn Phượng (Tuyết)
									Nguyễn Sơn Tuyết
									Nguyễn Văn Thành
									UBND Thị Trấn
	1	55		501,9	501,9	0		PNN	UBND Thị Trấn
13	1	60	Lê Huy Chính (Chiều)	387,9	387,9	0		PNN	Đào Quang Vinh
14	1	1	Lê Văn Bắc	690,2	690,2	0		PNN	
15	1	54	Lưu Ngọc Thưởng	440,0	440,0	0		PNN	Nguyễn Văn Thành
16	1	58	Nguyễn Mạnh Cường	287,9	287,9	0		PNN	Nguyễn Sơn Tuyết
17	1	49	Nguyễn Ngọc Huynh (Thúy)	365,7	365,7	0		PNN	Chu thị Nhời
18	1	4	Nguyễn Thị Thỏa	85,4	85,4	0		PNN	Cống thoát nước

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
19	1	41	Nguyễn Văn Huy (Vinh)	225,7	225,7	0		PNN	Chu Văn Đang
20	1	48	Nguyễn Văn Thành (Đợi)	184,8	184,8	0		PNN	Chu Thị Nhời,Vũ Thị Yên
21	1	46	Nguyễn Văn Tuân (Liên)	181,7	181,7	0		PNN	Nguyễn Thành Chung
22	1	61	Nguyễn Văn Vượng (Bích)	480,3	480,3	0		PNN	Lê Huy Đức
23	1	42	Phạm Minh Thời (Hào)	176,7	176,7	0		PNN	Chu Văn Đang Nguyễn Văn Vợi Nguyễn Văn Vượng
	1	43		178,1	178,1	0		PNN	Nguyễn Thành Chung Nguyễn Văn Vợi Nguyễn Văn Vượng UBND Thị Trấn
24	1	56	Phạm Thanh Trong	150,0	150,0	0		PNN	
25	1	44	Phạm Thị Hoàn	179,4	179,4	0		PNN+CLN	Nguyễn Thành Chung Nguyễn Văn Vợi Nguyễn Văn Vượng UBND Thị Trấn
26	1	10	Phạm Thị Nguyệt	4.829,7	4.829,7	0		PNN	Phạm Văn Bao (Sử) Chu Ngọc Sơn Vũ Trườn Thi Lê Huy Quý Phạm Văn Thân Chu Thanh Lâm Phạm Văn Hạ Phạm Thị Chi

Scanned with CamScanner

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên chủ sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m²)			DT ảnh hưởng tới công trình (m²)	Loại đất	
				DT thửa đất (m²)	DT thực hiện dự án (m²)	DT còn lại (m²)			
									Nguyễn Vă Thực
									Phạm Văn Bảo
									Nguyễn Thị Đón
									Nguyễn Văn Thọ
									Nguyễn Văn Tuất
									Phạm Văn Phụ
									UBND Thị Trấn
27	1	47	Phạm Văn Chính (Tuyến)	367,8	367,8	0		PNN	Nguyễn Văn Vợi
									Vũ Thị Điểm
									UBND Thị Trấn
28	1	59	Phạm Văn Khang	147,6	147,6	0		PNN	Phạm Thị Sợi
29	1	45	Phạm Văn Nhân (Nga)	180,4	180,4	0		PNN	Nguyễn Văn Vợi
									Nguyễn Thành Chung
									UBND Thị Trấn
30	1	5	Phạm Văn Vinh	3.801,6	3.801,6	0		PNN	
31	1	52	Trần Văn Mạnh (Hiền)	190,0	190,0	0		PNN	Chu Thị Nhời
									Phạm Văn Phượng
									Nguyễn Văn Thành
									UBND Thị Trấn
32	1	57	Vũ Đức Mạnh (Liên)	156,1	156,1	0		PNN	Nguyễn Sơn Tuyết
33	1	50	Vũ Thanh Hiếu (Nguyên)	179,9	179,9	0		PNN	Chu Thị Nhời
									Phạm Văn Thắng
									Phạm Văn Phượng
									UBND Thị Trấn
34	1	62	Vũ Thị Thêu	171,3	171,3	0		PNN	UBND Thị Trấn
Tổng				**20.382,1**	**20.382,1**	**0,0**			

Scanned with CamScanner